

Số: 2515 /QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành đơn giá hoạt động thu nhận, lưu trữ, bảo quản
và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường
trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định kỹ thuật và Định mức kinh tế - kỹ thuật về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 10 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường tỉnh Trà Vinh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 620/TTr-STNMT ngày 13 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá hoạt động thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (đính kèm 2 Phụ lục), như sau:

1. Đơn giá quản lý, bảo quản, cung cấp thông tin tài liệu, dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (đính kèm phụ lục I).

2. Đơn giá chỉnh lý tài liệu lưu trữ ngành tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (đính kèm phụ lục II).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PCVP Nguyễn Thanh Tâm;
- Lưu: VT, NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quỳnh Thiện



Phụ lục I
ĐƠN GIÁ QUẢN LÝ, BẢO QUẢN, CỨNG CỐ THÔNG TIN TÀI LIỆU, DỮ LIỆU
NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH
(Kèm theo Quyết định số: 2515 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: Đồng

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung		Đơn giá	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1	Thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường													
1.1	Thu thập nội dung thông tin, dữ liệu	Trường dữ liệu		62	0	0	0	2	64	64	10	10	74	74
1.2	Nhập, đối soát dữ liệu đặc tả về thông tin, dữ liệu (1.2.1 + 1.2.2)	Trường dữ liệu	KK1	577	0	0	19	0	577	596	87	89	664	685
			KK2	720	0	0	25	0	720	745	108	112	828	857
			KK3	937	0	0	32	0	937	969	141	145	1.078	1.114
1.2.1	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian (Áp dụng Thông tư 26/2014/TT-BTNMT)	Trường dữ liệu	KK1	447	0	0	14	0						
			KK2	558	0	0	19	0						
			KK3	726	0	0	24	0						
1.2.2	Đối soát dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian (Áp dụng Thông tư 26/2014/TT-BTNMT)	Trường dữ liệu	KK1	130	0	0	5	0						
			KK2	162	0	0	6	0						
			KK3	211	0	0	8	0						
1.3	Nhập, đối soát	Trường	KK1	577	0	0	19	0	577	596	87	89	664	685

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung		Đơn giá	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
2.1	Tiếp nhận thông tin, tài liệu lưu trữ (bước này không tính định mức)			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.2	Tiếp nhận tài liệu có cả dạng giấy và số		Hệ số 1,0											
2.2.1	Kiểm tra thông tin, tài liệu	Mét giá		451.338	5.647	3.315	1.394	15.555	475.855	477.249	71.378	71.587	547.233	548.836
2.2.2	Lập Biên bản giao nhận thông tin, tài liệu; Phiếu nhập kho sản phẩm thông tin, tài liệu; Báo cáo thống kê tiếp nhận thông tin, tài liệu tài nguyên và môi trường	Lần		23.107	5.625	861	17	151	29.744	29.761	4.462	4.464	34.206	34.225
2.2.3	Vận chuyển tài liệu vào kho lưu trữ	Mét giá		25.787	16.457	0	0	742	42.986	42.986	6.448	6.448	49.434	49.434
2.3	Tiếp nhận tài liệu chỉ có dạng giấy		Hệ số 0,6											
2.3.1	Kiểm tra thông tin, tài liệu	Mét giá		270.803	3.389	1.989	836	15.555	291.736	292.572	43.760	43.886	335.496	336.458

[illegible]

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung		Đơn giá	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
3.1	Gán mã, làm nhãn trên phương tiện lưu trữ đã tiếp nhận	Phương tiện lưu trữ		9.242	117	22.830	150	208	32.397	32.547	4.860	4.882	37.257	37.429
3.2	Chuyển dữ liệu số vào thiết bị lưu trữ và thực hiện phân loại tài liệu kết hợp xác định giá trị tài liệu và thời hạn bảo quản	1GB		18.022	106	0	185	352	18.480	18.665	2.772	2.800	21.252	21.465
3.3	Biên mục, nhập nội dung dữ liệu đặc tả (4.3.1 + 4.3.2)	Trường dữ liệu	KK1	577	0	0	19	0	577	596	87	89	664	685
			KK2	720	0	0	25	0	720	745	108	112	828	857
			KK3	937	0	0	32	0	937	969	141	145	1.078	1.114
3.3.1	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian (Áp dụng Thông tư 26/2014/TT-BTNMT)	Trường dữ liệu	KK1	447	0	0	14	0						
			KK2	558	0	0	19	0						
			KK3	726	0	0	24	0						
3.3.2	Đối soát dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian (Áp dụng Thông tư 26/2014/TT-BTNMT)	Trường dữ liệu	KK1	130	0	0	5	0						
			KK2	162	0	0	6	0						
			KK3	211	0	0	8	0						
3.4	Sắp xếp phương tiện lưu trữ vào tủ chuyên dụng	Phương tiện lưu trữ		3.466	677	0	0	189	4.332	4.332	650	650	4.982	4.982

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung		Đơn giá	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
3.5	Lập báo cáo tổ chức, lưu trữ tài liệu số (bước này không tính định mức)	Lần		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Bảo quản kho lưu trữ tài liệu													
4.1	Bảo quản kho lưu trữ tài liệu													
	Kho chuyên dụng	m² kho	Hệ số 1,0	85.271	11.359	13.122	83	1.265	111.017	111.100	16.653	16.665	127.670	127.765
	Kho thông thường	m² kho	Hệ số 1,2	102.527	13.628	15.826	99	1.265	133.246	133.345	19.987	20.002	153.233	153.347
	Kho tạm	m² kho	Hệ số 1,5	127.906	17.038	19.683	124	1.265	165.892	166.016	24.884	24.902	190.776	190.918
4.2	Báo cáo tình hình bảo quản kho lưu trữ													
	Kho chuyên dụng	Báo cáo	Hệ số 1,0	34.890	459	17.400	884	2.292	55.041	55.925	8.256	8.389	63.297	64.314
	Kho thông thường	Báo cáo	Hệ số 1,2	41.868	548	20.880	1.061	2.292	65.588	66.649	9.838	9.997	75.426	76.646
	Kho tạm	Báo cáo	Hệ số 1,5	52.336	689	31.320	1.326	2.292	86.637	87.963	12.996	13.194	99.633	101.157
5	Bảo quản tài liệu lưu trữ dạng giấy													
5.1	Bảo quản tài liệu lưu trữ dạng giấy													
	Kho chuyên dụng	Mét giá	Hệ số 1,0	363.016	149	5.900	0	216	369.281	369.281	55.392	55.392	424.673	424.673

[illegible]

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung		Đơn giá	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
7.1	Lập danh mục tài liệu cần tu bổ, phục chế; bàn giao, vận chuyển tài liệu tới địa điểm thực hiện; vệ sinh tài liệu													
	Tài liệu khổ A5	Tờ A5	Hệ số 0,8	1.318	0	0	0	0	1.318	1.318	198	198	1.516	1.516
	Tài liệu khổ A4	Tờ A4	Hệ số 1,0	1.648	0	0	0	0	1.648	1.648	247	247	1.895	1.895
	Tài liệu khổ A3	Tờ A3	Hệ số 1,5	2.478	0	0	0	0	2.478	2.478	372	372	2.850	2.850
	Tài liệu khổ A2	Tờ A2	Hệ số 2,5	4.126	0	0	0	0	4.126	4.126	619	619	4.745	4.745
	Tài liệu khổ A1	Tờ A1	Hệ số 5,0	8.237	0	0	0	0	8.237	8.237	1.236	1.236	9.473	9.473
	Tài liệu khổ A0	Tờ A0	Hệ số 10,0	16.475	0	0	0	0	16.475	16.475	2.471	2.471	18.946	18.946
7.2	Tu bổ, phục chế tài liệu bằng biện pháp vá, dán													
7.2.1	Tu bổ, phục chế tài liệu bằng biện pháp vá, dán (01 mặt)													
	Tài liệu khổ A5	Tờ A5	Hệ số 0,8	1.376	778	3.464	41	868	6.486	6.527	973	979	7.459	7.506
	Tài liệu khổ A4	Tờ A4	Hệ số 1,0	1.719	972	4.331	52	868	7.890	7.942	1.184	1.191	9.074	9.133
	Tài liệu khổ A3	Tờ A3	Hệ số 1,5	2.579	1.459	6.518	62	868	11.424	11.486	1.714	1.723	13.138	13.209
	Tài liệu khổ A2	Tờ A2	Hệ số 2,5	4.297	2.430	10.849	103	868	18.444	18.547	2.767	2.782	21.211	21.329

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung		Đơn giá	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
	Tài liệu khổ A1	Tờ A1	Hệ số 5,0	8.596	4.862	21.655	206	868	35.981	36.187	5.397	5.428	41.378	41.615
	Tài liệu khổ A0	Tờ A0	Hệ số 10,0	17.191	9.724	43.310	413	868	71.093	71.506	10.664	10.726	81.757	82.232
7.2.2	Tu bổ, phục chế tài liệu bằng biện pháp vá, dán (02 mặt)													
	Tài liệu khổ A5	Tờ A5	Hệ số 0,8*2	2.751	1.556	6.928	83	868	12.103	12.186	1.815	1.828	13.918	14.014
	Tài liệu khổ A4	Tờ A4	Hệ số 1,0*2	3.438	1.945	8.662	103	868	14.913	15.016	2.237	2.252	17.150	17.268
	Tài liệu khổ A3	Tờ A3	Hệ số 1,5*2	5.157	2.917	13.035	124	868	21.977	22.101	3.297	3.315	25.274	25.416
	Tài liệu khổ A2	Tờ A2	Hệ số 2,5*2	8.596	4.862	21.697	206	868	36.023	36.229	5.403	5.434	41.426	41.663
	Tài liệu khổ A1	Tờ A1	Hệ số 5,0*2	17.191	9.724	43.310	413	868	71.093	71.506	10.664	10.726	81.757	82.232
	Tài liệu khổ A0	Tờ A0	Hệ số 10,0*2	34.382	19.447	86.620	825	868	141.317	142.142	21.198	21.321	162.515	163.463
7.3	Tu bổ, phục chế tài liệu bằng biện pháp tu bổ, bồi nền													
7.3.1	Tu bổ, phục chế tài liệu bằng biện pháp tu bổ, bồi nền (01 mặt)													
	Tài liệu khổ A5	Tờ A5	Hệ số 0,8	2.751	455	16.388	83	1.352	20.946	21.029	3.142	3.154	24.088	24.183
	Tài liệu khổ A4	Tờ A4	Hệ số 1,0	3.438	568	20.506	103	1.352	25.864	25.967	3.880	3.895	29.744	29.862

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung		Đơn giá	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
	Tài liệu khổ A3	Tờ A3	Hệ số 1,5	5.157	853	30.825	124	1.352	38.187	38.311	5.728	5.747	43.915	44.058
	Tài liệu khổ A2	Tờ A2	Hệ số 2,5	8.596	1.420	51.331	206	1.352	62.699	62.905	9.405	9.436	72.104	72.341
	Tài liệu khổ A1	Tờ A1	Hệ số 5,0	17.191	2.842	102.530	413	1.352	123.915	124.328	18.587	18.649	142.502	142.977
	Tài liệu khổ A0	Tờ A0	Hệ số 10,0	34.382	5.685	205.060	825	1.352	246.479	247.304	36.972	37.096	283.451	284.400
7.3.2	Tu bổ, phục chế tài liệu bằng biện pháp tu bổ, bồi nền (02 mặt)													
	Tài liệu khổ A5	Tờ A5	Hệ số 0,8*2	5.501	910	32.776	165	1.352	40.539	40.704	6.081	6.106	46.620	46.810
	Tài liệu khổ A4	Tờ A4	Hệ số 1,0*2	6.877	1.137	41.012	206	1.352	50.378	50.584	7.557	7.588	57.935	58.172
	Tài liệu khổ A3	Tờ A3	Hệ số 1,5*2	10.314	1.705	61.649	248	1.352	75.020	75.268	11.253	11.290	86.273	86.558
	Tài liệu khổ A2	Tờ A2	Hệ số 2,5*2	17.191	2.842	102.661	413	1.352	124.046	124.459	18.607	18.669	142.653	143.128
	Tài liệu khổ A1	Tờ A1	Hệ số 5,0*2	34.382	5.685	205.060	825	1.352	246.479	247.304	36.972	37.096	283.451	284.400
	Tài liệu khổ A0	Tờ A0	Hệ số 10,0*2	68.764	11.369	410.120	1.650	1.352	491.605	493.255	73.741	73.988	565.346	567.243
7.4	Kiểm tra, đánh giá chất lượng													
	Tài liệu khổ A5	Tờ A5	Hệ số 0,8	252	0	0	0		252	252	38	38	290	290
	Tài liệu khổ A4	Tờ A4	Hệ số 1,0	307	0	0	0		307	307	46	46	353	353
	Tài liệu khổ A3	Tờ A3	Hệ số 1,5	469	0	0	0		469	469	70	70	539	539
	Tài liệu khổ A2	Tờ A2	Hệ số	775	0	0	0		775	775	116	116	891	891

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung		Đơn giá	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
			2,5											
	Tài liệu khổ A1	Tờ A1	Hệ số 5,0	1.532	0	0	0		1.532	1.532	230	230	1.762	1.762
	Tài liệu khổ A0	Tờ A0	Hệ số 10,0	3.063	0	0	0		3.063	3.063	459	459	3.522	3.522
7.5	Bàn giao, xếp tài liệu lên giá, ngăn theo vị trí ban đầu													
	Tài liệu khổ A5	Tờ A5	Hệ số 0,8	258	0	0	0		258	258	39	39	297	297
	Tài liệu khổ A4	Tờ A4	Hệ số 1,0	316	0	0	0		316	316	47	47	363	363
	Tài liệu khổ A3	Tờ A3	Hệ số 1,5	472	0	0	0		472	472	71	71	543	543
	Tài liệu khổ A2	Tờ A2	Hệ số 2,5	788	0	0	0		788	788	118	118	906	906
	Tài liệu khổ A1	Tờ A1	Hệ số 5,0	1.576	0	0	0		1.576	1.576	236	236	1.812	1.812
	Tài liệu khổ A0	Tờ A0	Hệ số 10,0	3.152	0	0	0		3.152	3.152	473	473	3.625	3.625
7.6	Lập báo cáo kết quả tu bổ, phục chế tài liệu													
	Kho chuyên dụng	Báo cáo	Hệ số 1,0	34.890	459	0	884		35.349	36.233	5.302	5.435	40.651	41.668
	Kho thông thường	Báo cáo	Hệ số 1,2	41.868	548	0	1.061		42.416	43.477	6.362	6.522	48.778	49.999
	Kho tạm	Báo cáo	Hệ số 1,5	52.336	689	0	1.326		53.025	54.351	7.954	8.153	60.979	62.504
8	Xây dựng cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ điện tử								0		0			

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung		Đơn giá	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
8.1	Lập kế hoạch, tiếp nhận, vận chuyển tài liệu đến địa điểm thực hiện số hóa, vệ sinh tài liệu	Mét giá		326.914	3.913	19.323	13.461	34.019	384.169	397.630	57.625	59.645	441.794	457.275
8.2	Số hóa tài liệu	Trang A4	K=1	1.442	0	0	0		1.442	1.442	216	216	1.658	1.658
		Trang A3	K=2	2.884	0	0	0		2.884	2.884	433	433	3.317	3.317
		Trang A2	K=4	5.768	0	0	0		5.768	5.768	865	865	6.633	6.633
		Trang A1	K=8	11.534	0	0	0		11.534	11.534	1.730	1.730	13.264	13.264
		Trang A0	K=16	23.070	0	0	0		23.070	23.070	3.461	3.461	26.531	26.531
8.3	Ký, xác thực tài liệu bằng chữ ký số (bước này không tính định mức)			0	0	0	0		0	0	0	0	0	0
8.4	Tạo lập, cập nhật dữ liệu đặc tả tài liệu số hóa													
8.4.1	Thu thập nội dung thông tin, dữ liệu (xem mục 1.1)	Trường dữ liệu		62	0	0	0		62	62	9	9	71	71
8.4.2	Nhập, đối soát dữ liệu đặc tả về	Trường dữ liệu	KK1	577	0	0	0		577	577	87	87	664	664
			KK2	720	0	0	0		720	720	108	108	828	828

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung		Đơn giá	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
	thông tin, dữ liệu (xem mục 1.2)		KK3	937	0	0	0		937	937	141	141	1.078	1.078
8.5	Cập nhật tài liệu số hóa vào cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ điện tử	Trang A4	K=1	451	0	0	0		451	451	68	68	519	519
		Trang A3	K=2	901	0	0	0		901	901	135	135	1.036	1.036
		Trang A2	K=4	1.802	0	0	0		1.802	1.802	270	270	2.072	2.072
		Trang A1	K=8	3.604	0	0	0		3.604	3.604	541	541	4.145	4.145
		Trang A0	K=16	7.210	0	0	0		7.210	7.210	1.082	1.082	8.292	8.292
8.6	Đóng gói, bàn giao, xếp tài liệu giấy lên giá theo vị trí lưu trữ ban đầu	Mét giá		103.145	3.913	149.078	774	9.647	265.783	266.557	39.867	39.984	305.650	306.541
9	Tiêu hủy tài liệu hết giá trị													
9.1	Lập hồ sơ xét hủy tài liệu hết giá trị sử dụng													
	Tiêu hủy tài liệu hết giá trị bảo quản trong kho	Mét giá		129.394	0	0	0		129.394	129.394	19.409	19.409	148.803	148.803
	Tiêu hủy tài liệu hết giá trị loại ra sau khi chỉnh lý	Mét giá		109.985	0	0	0		109.985	109.985	16.498	16.498	126.483	126.483

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung		Đơn giá	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
10.1	Cung cấp trực tiếp dưới hình thức cấp bản sao hoặc cấp chứng thực lưu trữ													
10.1.1	Cung cấp thông tin, tài liệu dạng giấy		Hệ số 1,0											
10.1.1.1	Tiếp nhận yêu cầu và lập hồ sơ cung cấp thông tin, tài liệu	Tài liệu		1.762	0	0	0		1.762	1.762	264	264	2.026	2.026
10.1.1.2	Chuẩn bị thông tin, tài liệu theo yêu cầu													
	<i>Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý (mảnh thứ nhất)</i>	<i>Mảnh</i>		<i>10.133</i>	<i>225</i>	<i>0</i>	<i>63</i>	<i>499</i>	<i>10.857</i>	<i>10.920</i>	<i>1.629</i>	<i>1.638</i>	<i>12.486</i>	<i>12.558</i>
	<i>Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý (mảnh thứ hai trở lên trong cùng 01 hồ sơ yêu cầu cung cấp)</i>	<i>Mảnh</i>		<i>1.101</i>	<i>26</i>	<i>0</i>	<i>63</i>	<i>499</i>	<i>1.626</i>	<i>1.689</i>	<i>244</i>	<i>253</i>	<i>1.870</i>	<i>1.942</i>
	<i>Tài liệu khác (trang thứ nhất)</i>	<i>Trang A4</i>		<i>3.921</i>	<i>203</i>	<i>0</i>	<i>59</i>	<i>456</i>	<i>4.580</i>	<i>4.639</i>	<i>687</i>	<i>696</i>	<i>5.267</i>	<i>5.335</i>
	<i>Tài liệu khác (trang thứ hai trở lên trong cùng 01 hồ sơ yêu cầu cung cấp)</i>	<i>Trang A4</i>		<i>441</i>	<i>22</i>	<i>0</i>	<i>59</i>	<i>456</i>	<i>919</i>	<i>978</i>	<i>138</i>	<i>147</i>	<i>1.057</i>	<i>1.125</i>

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung		Đơn giá	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
	<i>Trích xuất, tổng hợp thông tin từ tài liệu lưu trữ</i>	<i>Trường dữ liệu</i>		28	0	0	0	1	29	29	4	4	33	33
10.1.1.3	Bàn giao tài liệu cho người sử dụng	Tài liệu		1.630	0	0	0		1.630	1.630	245	245	1.875	1.875
10.1.2	Cung cấp thông tin tài liệu dạng số		Hệ số 0,82											
10.1.2.1	Tiếp nhận yêu cầu và lập hồ sơ cung cấp thông tin, tài liệu	Tài liệu		1.445	0	0	0		1.445	1.445	217	217	1.662	1.662
10.1.2.2	Chuẩn bị thông tin, tài liệu theo yêu cầu													
	<i>Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý (mảnh thứ nhất)</i>	<i>Mảnh</i>		8.309	185	0	52	499	8.993	9.045	1.349	1.357	10.342	10.402
	<i>Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý (mảnh thứ hai trở lên trong cùng 01 hồ sơ yêu cầu cung cấp)</i>	<i>Mảnh</i>		881	21	0	52	499	1.401	1.453	210	218	1.611	1.671
	<i>Tài liệu khác (trang thứ nhất)</i>	<i>Trang A4</i>		3.216	168	0	49	456	3.840	3.889	576	583	4.416	4.472
	<i>Tài liệu khác (trang thứ hai trở lên trong cùng 01 hồ sơ yêu cầu cung cấp)</i>	<i>Trang A4</i>		441	19	0	49	456	916	965	137	145	1.053	1.110

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung		Đơn giá	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
	<i>Trích xuất, tổng hợp thông tin từ tài liệu lưu trữ</i>	<i>Trường dữ liệu</i>		24	0	0	0	1	25	25	4	4	29	29
10.1.2.3	Bản giao tài liệu cho người sử dụng	Tài liệu		1.337	0	0	0		1.337	1.337	201	201	1.538	1.538
10.2	<i>Cung cấp trực tiếp dưới hình thức cấp bản sao hoặc cấp chứng thực lưu trữ trong trường hợp không thu phí</i>													
10.2.1	Cung cấp thông tin, tài liệu dạng giấy		Hệ số 0,79											
10.2.1.1	Tiếp nhận yêu cầu và lập hồ sơ cung cấp thông tin, tài liệu	Tài liệu		1.392	0	0	0		1.392	1.392	209	209	1.601	1.601
10.2.1.2	Chuẩn bị thông tin, tài liệu theo yêu cầu													
	<i>Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý (mảnh thứ nhất)</i>	<i>Mảnh</i>		8.005	178	0	63	499	8.682	8.745	1.302	1.312	9.984	10.057
	<i>Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý (mảnh thứ hai trở lên trong cùng 01 hồ sơ yêu cầu cung cấp)</i>	<i>Mảnh</i>		871	20	0	63	499	1.390	1.453	209	218	1.599	1.671

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung		Đơn giá	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
	Tài liệu khác (trang thứ nhất)	Trang A4		3.097	160	0	59	456	3.713	3.772	557	566	4.270	4.338
	Tài liệu khác (trang thứ hai trở lên trong cùng 01 hồ sơ yêu cầu cung cấp)	Trang A4		348	19	0	59	456	823	882	123	132	946	1.014
	Trích xuất, tổng hợp thông tin từ tài liệu lưu trữ	Trường dữ liệu		22	0	0	0	1	23	23	3	3	26	26
10.2.1.3	Bàn giao tài liệu cho người sử dụng	Tài liệu		1.288	0	0	0		1.288	1.288	193	193	1.481	1.481
10.2.2	Cung cấp thông tin tài liệu dạng số		Hệ số 0,82* 0,79											
10.2.2.1	Tiếp nhận yêu cầu và lập hồ sơ cung cấp thông tin, tài liệu	Tài liệu		1.142	0	0	0		1.142	1.142	171	171	1.313	1.313
10.2.2.2	Chuẩn bị thông tin, tài liệu theo yêu cầu													
	Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý (mảnh thứ nhất)	Mảnh		6.564	147	0	52	499	7.210	7.262	1.082	1.089	8.292	8.351
	Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý (mảnh thứ hai trở lên trong cùng 01 hồ sơ yêu cầu cung cấp)	Mảnh		696	16	0	52	499	1.211	1.263	182	189	1.393	1.452

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung		Đơn giá	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
	Tài liệu khác (trang thứ nhất)	Trang A4		2.540	132	0	49	456	3.128	3.177	469	477	3.597	3.654
	Tài liệu khác (trang thứ hai trở lên trong cùng 01 hồ sơ yêu cầu cung cấp)	Trang A4		348	15	0	49	456	819	868	123	130	942	998
	Trích xuất, tổng hợp thông tin từ tài liệu lưu trữ	Trường dữ liệu		20	0	0	0	1	21	21	3	3	24	24
10.2.2.3	Bản giao tài liệu cho người sử dụng	Tài liệu		22	0	0	0		22	22	3	3	25	25
10.3	Cung cấp qua đường bưu chính, hệ thống thông tin													
10.3.1	Cung cấp thông tin, tài liệu dạng giấy		Hệ số 1,05											
10.3.1.1	Tiếp nhận yêu cầu và lập hồ sơ cung cấp thông tin, tài liệu	Tài liệu		1.850	0	0	0		1.850	1.850	278	278	2.128	2.128
10.3.1.2	Chuẩn bị thông tin, tài liệu theo yêu cầu													
	Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý (mảnh thứ nhất)	Mảnh		10.640	450	0	67	499	11.589	11.656	1.738	1.748	13.327	13.404

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung		Đơn giá	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
	Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý (mảnh thứ hai trở lên trong cùng 01 hồ sơ yêu cầu cung cấp)	Mảnh		1.101	50	0	67	499	1.650	1.717	248	258	1.898	1.975
	Tài liệu khác (trang thứ nhất)	Trang A4		4.117	409	0	62	456	4.982	5.044	747	757	5.729	5.801
	Tài liệu khác (trang thứ hai trở lên trong cùng 01 hồ sơ yêu cầu cung cấp)	Trang A4		441	44	0	62	456	941	1.003	141	150	1.082	1.153
	Trích xuất, tổng hợp thông tin từ tài liệu lưu trữ	Trường dữ liệu		30	1	0	0	1	32	32	5	5	37	37
10.3.1.3	Bản giao tài liệu cho người sử dụng	Tài liệu		1.712	0	0	0		1.712	1.712	257	257	1.969	1.969
10.3.2	Cung cấp thông tin tài liệu dạng số		Hệ số 0,82* 1,05											
10.3.2.1	Tiếp nhận yêu cầu và lập hồ sơ cung cấp thông tin, tài liệu	Tài liệu		1.518	0	0	0		1.518	1.518	228	228	1.746	1.746
10.3.2.2	Chuẩn bị thông tin, tài liệu theo yêu cầu													
	Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý (mảnh thứ nhất)	Mảnh		8.725	371	0	67	499	9.595	9.662	1.439	1.449	11.034	11.111

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung		Đơn giá	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
	Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý (mảnh thứ hai trở lên trong cùng 01 hồ sơ yêu cầu cung cấp)	Mảnh		881	41	0	67	499	1.421	1.488	213	223	1.634	1.711
	Tài liệu khác (trang thứ nhất)	Trang A4		3.377	335	0	62	456	4.168	4.230	625	635	4.793	4.865
	Tài liệu khác (trang thứ hai trở lên trong cùng 01 hồ sơ yêu cầu cung cấp)	Trang A4		441	37	0	62	456	934	996	140	149	1.074	1.145
	Trích xuất, tổng hợp thông tin từ tài liệu lưu trữ	Trường dữ liệu		26	0	0	0	1	27	27	4	4	31	31
10.3.2.3	Bàn giao tài liệu cho người sử dụng	Tài liệu		1.403	0	0	0		1.403	1.403	210	210	1.613	1.613
10.4	Tổng hợp, báo cáo tình hình cung cấp thông tin, tài liệu (bước này không tính định mức)	Lần		0	0	0	0		0	0	0	0	0	0

Phụ lục II
ĐƠN GIÁ CHỈNH LÝ TÀI LIỆU LƯU TRỮ NGÀNH
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH
(Kèm theo Quyết định số: 2515 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: Đồng

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung		Đơn giá	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1	Chỉnh lý tài liệu lưu trữ dạng giấy													
1.1	Chỉnh lý tài liệu lưu trữ dạng giấy trong trường hợp tài liệu đã chỉnh lý sơ bộ		Hệ số 1,0											
1.1.1	Lấy kế hoạch chỉnh lý và soạn thảo các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ chỉnh lý tài liệu; lịch sử đơn vị hình thành phong, lịch sử phong; hướng dẫn xác định giá trị tài liệu; hướng dẫn phân loại lập hồ sơ	Mét giá		83.182	1.943	160	394	4.442	89.727	90.121	13.459	13.518	103.186	103.639
1.1.2	Giao nhận tài liệu, vận chuyển đến địa điểm chỉnh lý, vệ sinh sơ bộ tài liệu	Mét giá		25.787	965	0	0	742	27.494	27.494	4.124	4.124	31.618	31.618

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung		Đơn giá	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1.1.3	Phân loại tài liệu	Mét giá		243.838	2.916	63	580	6.940	253.757	254.337	38.064	38.151	291.821	292.488
1.1.4	Lập hồ sơ hoặc chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ	Mét giá		1.247.173	17.498	1.569	3.596	68.353	1.334.593	1.338.189	200.189	200.728	1.534.782	1.538.917
1.1.5	Biên mục phiếu tin	Mét giá		991.343	13.609	73.136	3.422	49.423	1.127.511	1.130.933	169.127	169.640	1.296.638	1.300.573
1.1.6	Kiểm tra, chỉnh sửa việc lập hồ sơ và biên mục phiếu tin	Mét giá		663.560	9.722	842	1.969	30.049	704.173	706.142	105.626	105.921	809.799	812.063
1.1.7	Hệ thống hóa phiếu tin theo hướng dẫn phân loại và hệ thống hóa hồ sơ theo phiếu tin	Mét giá		159.894	1.943	345	387	4.432	166.614	167.001	24.992	25.050	191.606	192.051
1.1.8	Biên mục hồ sơ	Mét giá		1.798.808	25.277	102.748	6.040	122.746	2.049.579	2.055.619	307.437	308.343	2.357.016	2.363.962
1.1.9	Kiểm tra, chỉnh sửa việc biên mục hồ sơ	Mét giá		379.748	4.861	22	967	12.544	397.175	398.142	59.576	59.721	456.751	457.863
1.1.10	Vệ sinh, tháo bỏ ghim kẹp, làm phẳng tài liệu và đưa tài liệu vào bìa hồ sơ; đánh số chính thức lên bìa hồ sơ	Mét giá		91.939	1.077	483.204	873	3.593	579.813	580.686	86.972	87.103	666.785	667.789
1.1.11	Sắp xếp hồ sơ vào hộp (cấp), làm nhãn hộp (cấp)	Mét giá		43.971	973	502.966	193	2.119	550.029	550.222	82.504	82.533	632.533	632.755
1.1.12	Vận chuyển tài liệu vào kho, xếp lên giá và bàn giao tài liệu sau chỉnh lý	Mét giá		287.810	2.924	0	0	901	291.635	291.635	43.745	43.745	335.380	335.380

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung		Đơn giá	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1.1.13	Hoàn chỉnh, bàn giao hồ sơ phong và lập Báo cáo kết quả chỉnh lý	Mét giá		231.846	1.984	2.399	588	6.956	243.185	243.773	36.478	36.566	279.663	280.339
1.2	<i>Chỉnh lý tài liệu lưu trữ dạng giấy trong trường hợp tài liệu chưa lập hồ sơ (tài liệu rời lẻ)</i>		Hệ số 1,1											
1.2.1	Lấy kế hoạch chỉnh lý và soạn thảo các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ chỉnh lý tài liệu: lịch sử đơn vị hình thành phong, lịch sử phong; hướng dẫn xác định giá trị tài liệu; hướng dẫn phân loại lập hồ sơ	Mét giá		93.163	2.138	169	434	4.442	99.912	100.346	14.987	15.052	114.899	115.398
1.2.2	Giao nhận tài liệu, vận chuyển đến địa điểm chỉnh lý, vệ sinh sơ bộ tài liệu	Mét giá		28.651	1.062	0	0	742	30.455	30.455	4.568	4.568	35.023	35.023
1.2.3	Phân loại tài liệu	Mét giá		267.822	3.209	73	638	6.940	278.044	278.682	41.707	41.802	319.751	320.484
1.2.4	Lập hồ sơ hoặc chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ	Mét giá		1.371.091	19.249	1.742	3.956	68.353	1.460.435	1.464.391	219.065	219.659	1.679.500	1.684.050

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung		Đơn giá	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1.2.5	Biên mục phiếu tin	Mét giá		1.091.277	14.972	80.449	3.764	49.423	1.236.121	1.239.885	185.418	185.983	1.421.539	1.425.868
1.2.6	Kiểm tra, chỉnh sửa việc lập hồ sơ và biên mục phiếu tin	Mét giá		731.515	10.693	908	2.165	30.049	773.165	775.330	115.975	116.300	889.140	891.630
1.2.7	Hệ thống hóa phiếu tin theo hướng dẫn phân loại và hệ thống hóa hồ sơ theo phiếu tin	Mét giá		175.883	2.138	379	426	4.432	182.832	183.258	27.425	27.489	210.257	210.747
1.2.8	Biên mục hồ sơ	Mét giá		1.978.688	27.804	113.023	6.644	122.746	2.242.261	2.248.905	336.339	337.336	2.578.600	2.586.241
1.2.9	Kiểm tra, chỉnh sửa việc biên mục hồ sơ	Mét giá		419.722	5.347	26	1.064	12.544	437.639	438.703	65.646	65.805	503.285	504.508
1.2.10	Vệ sinh, tháo bỏ ghim kẹp, làm phẳng tài liệu và đưa tài liệu vào bìa hồ sơ; đánh số chính thức lên bìa hồ sơ	Mét giá		99.934	1.185	531.523	961	3.593	636.235	637.196	95.435	95.579	731.670	732.775
1.2.11	Sắp xếp hồ sơ vào hộp (cấp), làm nhãn hộp (cấp)	Mét giá		47.968	1.070	553.261	213	2.119	604.418	604.631	90.663	90.695	695.081	695.326
1.2.12	Vận chuyển tài liệu vào kho, xếp lên giá và bàn giao tài liệu sau chỉnh lý	Mét giá		315.790	3.218	0	0	901	319.909	319.909	47.986	47.986	367.895	367.895

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung		Đơn giá	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1.2.13	Hoàn chỉnh, bàn giao hồ sơ phong và lập Báo cáo kết quả chỉnh lý	Mét giá		255.831	2.184	2.630	646	6.956	267.601	268.247	40.140	40.237	307.741	308.484